

KHO BẠC NHÀ NƯỚC
KHO BẠC NHÀ NƯỚC KHU VỰC XX

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG THÁNG 6 NĂM 2025
Số liệu báo cáo trước khi sáp nhập theo địa giới hành chính
(Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025			Kế hoạch và giải ngân năm 2025			Ghi chú
		Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	
	KBNN KHU VỰC XX (A+B)	2,188,322	465,102	21.25%	28,303,425	6,097,817	21.54%	
A	DỰ ÁN DO BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ	6,390	3,388	53.02%	1,219,629	459,959	37.71%	
B	DỰ ÁN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ	2,181,932	461,714	21.16%	27,083,796	5,637,858	20.82%	
	KIÊN GIANG (A+B)	1,373,506	331,092	24.11%	16,856,565	3,024,133	17.94%	
A	DỰ ÁN DO BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ	6,390	3,388	53.02%	884,971	362,291	40.94%	
I	Tòa án nhân dân tối cao				47,500	9,255	19.48%	
1	7939089 - XD mới trụ sở làm việc Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang				47,500	9,255	19.48%	
II	Viện kiểm sát Nhân dân tối cao				19,500	3,500	17.95%	
1	7564523 - Trụ sở Viện kiểm sát ND tỉnh Kiên Giang.				19,500	3,500	17.95%	
III	Bộ Công An				8,000	5,977	74.71%	
1	081100001 - Cơ sở tạm giữ thuộc Công an tỉnh Kiên Giang (03 nhà tạm giữ thuộc Công an thành phố Rạch giá, công an huyện Hòn Đất và công an huyện Tân Hiệp)				5,000	4,328	86.55%	
2	081100007 - Trại tạm giam công an tỉnh Kiên Giang				3,000	1,649	54.97%	
IV	Bộ Quốc phòng				104,360	40,138	38.46%	
1	081100021 - Xây dựng doanh trại các đơn vị thuộc BCHQS tỉnh Kiên Giang/Quân khu 9				24,300	17,722	72.93%	
2	081100029 - Xây dựng 02 Đồn Biên phòng Tây Yên (722) và Vĩnh Diệu (965) Bộ Chỉ huy BDBP tỉnh Kiên Giang				42,725	4,957	11.60%	
3	700468603 - Đầu tư XDCT khu KTQP Tứ giác Long Xuyên/QK9 (GD3)				37,335	17,459	46.76%	
V	Bộ Nông nghiệp và Môi trường				355,240	98,209	27.65%	
1	7923678 - Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đảo Nam Du				232,240	65,755	28.31%	
2	DA thành phần số 5: Các công trình cấp nước TT nông thôn tỉnh Kiên Giang thuộc DACT trữ nước và HT cấp nước sinh hoạt tại các vùng có nguồn nước bị ô nhiễm,....				83,000	25,735	31.01%	
3	7868632 - Hồ chứa nước ngọt đảo Thổ Châu				40,000	6,719	16.80%	
VI	Bộ Tư pháp	-	-	-	30,693	13,469	43.88%	

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025			Kế hoạch và giải ngân năm 2025			Ghi chú
		Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	
1	7556555 - Cải tạo mở rộng trụ sở Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Quốc tỉnh Kiên Giang				303	303	99.91%	
2	7558995 - Trụ sở làm việc THADS huyện Giang Thành.				390	378	96.96%	
3	8050907 - Dự án đầu tư Trụ sở cơ quan Thi hành án dân sự giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang				30,000	12,788	42.63%	
VII	Bộ Tài chính				8,000	-	0.00%	
1	7866738 - Cải tạo mở rộng Chi cục Thuế khu vực I (Năm Căn - Ngọc Hiển)				8,000	-	0.00%	
VIII	Bộ Xây dựng	6,390	3,388	53.02%	311,678	191,743	61.52%	
1	7945696 - Dự án thành phần đoạn Hậu Giang – Cà Mau thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025				98,000	15,745	16.07%	
2	Dự án đầu tư xây dựng đường Hồ Chí Minh đoàn Rạch Sỏi-Bến Nhất-Gò quao-Vĩnh Thuận-Huyện Vĩnh Thuận				36,699	36,699	100.00%	
3	Dự án đầu tư xây dựng đường Hồ Chí Minh đoàn Rạch Sỏi-Bến Nhất-Gò quao-Vĩnh Thuận-Huyện Gò Quao				103,208	70,501	68.31%	
4	Dự án đầu tư xây dựng đường Hồ Chí Minh đoàn Rạch Sỏi-Bến Nhất-Gò quao-Vĩnh Thuận-Huyện Châu Thành				24,230	19,363	79.91%	
5	8054883 - Tiểu dự án GPMB, TĐC công trình cầu Vàm xáng Thị đội - Giồng Riềng (thuộc DA Nâng cao tính không các cầu đường bộ cắt qua tuyến đường thủy nội địa quốc gia - GD1 KV phía nam)	6,390	3,388	53.02%				
6	120092032 - Tiểu DA GPMB 1B-DA đường hành lang ven biển phía Nam				20,000	20,000	100.00%	
7	120092033 - Tiểu dự án GPMB 2 Kiên Giang-DA Đường HL ven biển phía Nam				11,003	10,898	99.05%	
8	120092034 - Tiểu dự án GPMB 3 DA Đường hành lang ven biển ĐPVN				17,415	17,415	100.00%	
9	7023416 - DA tín dụng ngành GTVT để cải tạo mạng lưới QG (gđ1)				1,123	1,123	100.00%	
B	DỰ ÁN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ	1,367,117	327,704	23.97%	15,971,595	2,661,842	16.67%	
	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH (HỖND TỈNH GIAO)	1,367,117	327,704	23.97%	15,971,595	2,661,842	16.67%	
I	Dự án tỉnh quản lý	896,147	66,345	7.40%	11,136,519	1,452,387	13.04%	

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025			Kế hoạch và giải ngân năm 2025			Ghi chú
		Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	
I.1	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	-	-		26,227	420	1.60%	
1	Đồn Biên phòng Cửa khẩu cảng Hòn Chông				1,620	-	0.00%	
2	Trạm Kiểm soát Biên phòng Kim Quy				38	-	0.00%	
3	Đồn Biên phòng Thổ Châu (770)				48	-	0.00%	
4	Trạm Kiểm soát Biên phòng Đồi Mồi				11,414	-	0.00%	
5	Trạm Kiểm soát Biên phòng Xẻo Nhàu				49	-	0.00%	
6	Dự án đồn Biên phòng Xẻo Nhàu (714), xã Tân Thạnh, huyện An Minh				49,630	420	0.85%	
7	Hệ thống kiểm soát an ninh công nghệ cao cho 03 trạm kiểm soát biên phòng.				58	-	0.00%	
8	Cải tạo, sửa chữa và mua sắm thiết bị, doanh cụ công trình Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Kiên Giang				62	-	0.00%	
9	Trạm kiểm soát Biên phòng Hòn Nghệ				36	-	0.00%	
10	Đồn Biên phòng Cửa khẩu cảng Hòn Chông				219	-	0.00%	
11	Dự án đồn Biên phòng Xẻo Nhàu (714), xã Tân Thạnh, huyện An Minh				750	-	0.00%	
12	Dự án chưa phân khai chi tiết NQ 44				-7,696	-	0.00%	
13	Dự án chưa phân khai chi tiết NQ 47				-30,000	-	0.00%	
I.2	BCH Quân sự tỉnh				449,227	67,413	15.01%	
1	081100016 - Dự án Xây dựng một số hạng mục trong khu vực phòng thủ tỉnh Kiên Giang				300,000	39,564	13.19%	
2	Ban Chỉ huy Quân sự phường Mỹ Đức; Ban Chỉ huy Quân sự phường Bình San thuộc thành phố Hà Tiên				4,327	1,888	43.63%	
3	Ban Chỉ huy Quân sự xã Phú Mỹ; Ban Chỉ huy Quân sự xã Tân Khánh Hoà thuộc huyện Giang Thành				4,332	3,654	84.34%	
4	Ban Chỉ huy Quân sự xã Bàn Thạch; Ban Chỉ huy Quân sự xã Hoà Thuận; Ban Chỉ huy Quân sự xã Thạnh Bình thuộc huyện Giồng Riềng				5,996	137	2.28%	
5	Ban Chỉ huy Quân sự xã Hưng Yên; Ban Chỉ huy Quân sự xã Đông Thái thuộc huyện An Biên; Ban Chỉ huy Quân sự xã Thuận Hoà huyện An Minh				5,992	2,225	37.13%	

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025			Kế hoạch và giải ngân năm 2025			Ghi chú
		Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	
6	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp công, hàng rào, nhà trực ban, tiếp dân, và hệ thống hạ tầng kỹ thuật thuộc BCH Quân sự tỉnh				11,000	-	0.00%	
7	DA Chưa phân khai theo NQ 44				1,416	-	0.00%	
8	Dự án xây dựng doanh trại Ban chỉ huy quân sự huyện An Biên				54,482	19,946	36.61%	
9	Dự án Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp nhà chỉ huy thuộc Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Kiên Giang				14,990	-	0.00%	
10	Dự án xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa một số Hạng mục công trình thuộc Đại đội kho vũ khí-đạn/BCH quân sự tỉnh				30,000	-	0.00%	
11	Ban Chỉ huy Quân sự xã Phú Mỹ; Ban Chỉ huy Quân sự xã Tân Khánh Hoà thuộc huyện Giang Thành				3,325	-	0.00%	
12	Ban Chỉ huy Quân sự xã Bàn Thạch; Ban Chỉ huy Quân sự xã Hoà Thuận; Ban Chỉ huy Quân sự xã Thạnh Bình thuộc huyện Giồng Riềng				4,975	-	0.00%	
13	Ban Chỉ huy Quân sự xã Hưng Yên; Ban Chỉ huy Quân sự xã Đông Thái thuộc huyện An Biên; Ban Chỉ huy Quân sự xã Thuận Hoà huyện An Minh				5,084	-	0.00%	
14	Ban Chỉ huy Quân sự phường Mỹ Đức; Ban Chỉ huy Quân sự phường Bình San thuộc thành phố Hà Tiên				3,308	-	0.00%	
I.3	Công an tỉnh				585,200	433,614	74.10%	
1	Trụ sở làm việc Đội chữa cháy và cứu hộ cứu nạn khu vực Phường Vĩnh Quang thuộc Công an tỉnh Kiên Giang.				12,630	2,682	21.24%	
2	Trụ sở làm việc công an các xã: Đông Hưng, Hưng Yên, Long Thạnh, Bình An (Kiên Lương), Vĩnh Phong, Nam Yên và cải tạo, sửa chữa, xây dựng mới CSLV công an xã Bình An (Châu Thành) thuộc công an tỉnh Kiên Giang.				4,600	3,112	67.66%	
3	Trạm công an kiểm soát giao thông đường thủy Tắc Cậu thuộc công an tỉnh Kiên Giang.				55,000	-	0.00%	
4	Cơ sở làm việc Công an tỉnh Kiên Giang (giai đoạn I+II) - (Đối ứng vốn Bộ công an)				151,098	113,831	75.34%	
5	220170011 - Công an tỉnh Kiên Giang				322,902	313,989	97.24%	

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025			Kế hoạch và giải ngân năm 2025			Ghi chú
		Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	
6	Cơ sở cai nghiện ma túy đa chức năng tỉnh Kiên Giang, hạng mục Xây dựng mới nhà ở Học viên, nhà công vụ, phá dỡ công trình cũ, nâng cấp cải tạo các hạng mục phụ trợ				38,970	-	0.00%	
I.4	Sở giáo dục và đào tạo	12,105	199	1.64%	27,796	1,544	5.55%	
1	Dự án Cải tạo, sửa chữa ký túc xá sinh viên Kiên Giang tại thành phố Hồ Chí Minh				12,977	-	0.00%	
2	Dự án cải tạo, sửa chữa, xây mới và mua sắm trang thiết bị trường Trung học phổ thông Nguyễn Trung Trực, thành phố Rạch Giá				500	-	0.00%	
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường Phổ thông dân tộc nội trú Trung học cơ sở An Biên				420	126	30.04%	
4	Dự án xây dựng bổ sung ký túc xá trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở Gò Quao				207	-	0.00%	
5	Dự án Mua sắm trang thiết bị dạy học lớp: 3, 4, 7, 10 và thiết bị khoa học tự nhiên (Trung học cơ sở); phòng học bộ môn Lý, Hóa, Sinh, Công nghệ (trung học phổ thông) chương trình giáo dục phổ thông 2018				426	196	46.07%	
6	Nâng cấp, sửa chữa Trường Phổ thông dân tộc nội trú Trung học cơ sở Châu Thành				3,898	184	4.72%	
7	Nâng cấp, sửa chữa Trường Phổ thông dân tộc nội trú Trung học cơ sở Gò Quao				1,163	51	4.39%	
8	Nâng cấp, sửa chữa Trường Phổ thông dân tộc nội trú Trung học cơ sở Hà Tiên				1,064	843	79.25%	
9	Nâng cấp, sửa chữa Trường Phổ thông dân tộc nội trú Trung học cơ sở Giồng Riềng				603	144	23.80%	
10	Dự án xây dựng bổ sung ký túc xá trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở Gò Quao				6,538	-	0.00%	
11	ĐTXD công trình Trường THPT Phú Quốc	1,411	199	14.10%				
12	7920310 - Trường Trung học phổ thông Dương Đông	544	-	0.00%				
13	Trường THPT An Thới	9,219	-	0.00%				

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025			Kế hoạch và giải ngân năm 2025			Ghi chú
		Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	
14	Trường phổ thông dân tộc nội trú Trung học cơ sở Châu Thành	932	-	0.00%				
I.5	Sở Xây dựng (Lĩnh vực giao thông)	40,049	864	2.16%	4,923,346	76,369	1.55%	
1	Dự án đầu tư xây dựng công trình đường 3/2 nối dài (đường bộ ven biển tỉnh Kiên Giang - đoạn qua địa bàn thành phố Rạch Giá và huyện Châu Thành)				8,305	-	0.00%	
2	- Đầu tư xây dựng đường Phan Thị Ràng nối dài đến tuyến tránh thành phố Rạch Giá				69	-	0.00%	
3	- Đầu tư xây dựng đường tỉnh ĐT.970 nối dài (từ cầu Tám Ngàn đến đường ven biển Hòn Đất - Kiên Lương)				70	-	0.00%	
4	- Đầu tư xây dựng đường nối cầu Thới 11 kết nối đường bộ ven biển nối tỉnh Kiên Giang với tỉnh cà Mau				277	-	0.00%	
5	- Đầu tư xây dựng công trình Quốc lộ 63 (Thứ 7) kết nối đường bộ ven biển nối tỉnh Kiên Giang với tỉnh cà Mau				94	-	0.00%	
6	- Đầu tư xây dựng công trình đường từ ven biển Rạch Giá - Hòn Đất đến tuyến tránh thành phố Rạch Giá (ranh giới Rạch Giá - Hòn Đất)				47	-	0.00%	
7	- Đầu tư xây dựng công trình đường Nguyễn văn Cừ nối dài đến tuyến tránh thành phố Rạch Giá				55	-	0.00%	
8	- Dự án đầu tư xây dựng công trình nâng cấp, mở rộng đường tỉnh ĐT.965				102	-	0.00%	
9	- Đầu tư xây dựng công trình đường ven biển kết nối cảng An Thới				148	-	0.00%	
10	- Đầu tư xây dựng công trình đường tỉnh ĐT.963 nối đến huyện Giang Thành				3,000	-	0.00%	
11	- Đầu tư xây dựng công trình đường từ ĐT.965 (Công Sự) - sông Cái Lớn (U Minh Thượng)				293	-	0.00%	
12	- Đầu tư xây dựng công trình đường tỉnh ĐT.965C - kết nối QL63				73	-	0.00%	
13	- Đầu tư xây dựng công trình nâng cấp Quốc lộ 80 (đoạn nút giao N1 - Nguyễn Phúc Chu và Phương Thành - Cửa khẩu quốc tế Hà Tiên)				77,930	18,653	23.94%	
14	Đầu tư xây dựng đường ven biển phía tây đảo Phú Quốc				41,416	-	0.00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025			Kế hoạch và giải ngân năm 2025			Ghi chú
		Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	
15	- Đầu tư xây dựng công trình đường từ QL80 - đường ven biển (Sóc Xoài), huyện Hòn Đất				60	-	0.00%	
16	Dự án xây dựng công trình ngầm hoá đô thị Dương Đông				73,584	-	0.00%	
17	Dự án xây dựng công trình ngầm hoá đô thị An Thới				69,305	-	0.00%	
18	Dự án đầu tư đường bộ ven biển phía Đông đảo Phú Quốc				2,000	-	0.00%	
19	Dự án đường bộ ven biển kết nối cảng An Thới				2,000	-	0.00%	
20	Dự án đầu tư xây dựng đại lộ Đông - Tây đảo Phú Quốc				2,000	-	0.00%	
21	Dự án đường tỉnh ĐT.975 (đoạn từ Cửa Lấp - đường Võ Thị Sáu - đường bộ ven biển phía Tây đảo Phú Quốc)				2,000	-	0.00%	
22	Dự án đường trục Dương Đông đi Bắc đảo (ĐT 975B)				2,000	-	0.00%	
23	Dự án đầu tư xây dựng tuyến cảnh quan sông Dương Đông				2,000	-	0.00%	
24	Dự án Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 63 (đoạn từ Minh Lương - Tắc Cậu)				1,392	-	0.00%	
25	Dự án đầu tư xây dựng công trình Đường bộ ven biển từ Kiên Lương đi Hà Tiên				2,000	-	0.00%	
26	Đường kết nối Rạch Giá - Long Xuyên				3,500	-	0.00%	
27	Dự án Nâng cấp Quốc lộ N1				500	-	0.00%	
28	Dự án Nâng cấp Đường tỉnh ĐT.969 (Quốc lộ 80C)				2,000	-	0.00%	
29	Dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ ven biển từ Hòn Đất đi Kiên Lương				528,000	50,464	9.56%	
30	Đầu tư xây dựng đường ven biển phía tây Đảo Phú Quốc				557,265	1,098	0.20%	
31	Dự án đầu tư xây dựng công trình Đường Trục chính ven biển vào trung tâm thành phố Hà Tiên				400,000	5,440	1.36%	
32	Đầu tư xây dựng công trình Cầu trên tuyến đường bộ ven biển kết nối từ An Biên - thành phố Rạch Giá				1,050,000	-	0.00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025			Kế hoạch và giải ngân năm 2025			Ghi chú
		Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	
33	Dự án Đường tỉnh ĐT.975 (đoạn từ ĐT.973 – Cảng hàng không Phú Quốc - ĐT.975 – ĐT.973				5,000	-	0.00%	
34	Dự án tuyến tàu điện đô thị đoạn 1				3,245	-	0.00%	
35	Dự án Đường tỉnh ĐT.975 (đoạn từ ĐT.973 – Cảng hàng không Phú Quốc - ĐT.975 – ĐT.973				168,000	-	0.00%	
36	Dự án tuyến tàu điện đô thị đoạn 1				162,000	-	0.00%	
37	Dự án xây dựng công trình ngầm hoá đô thị Dương Đông				43,000	-	0.00%	
38	Dự án xây dựng công trình ngầm hoá đô thị An Thới				44,000	-	0.00%	
39	Dự án đầu tư xây dựng công trình nâng cấp, mở rộng đường tỉnh ĐT.965				237	-	0.00%	
40	- Đầu tư xây dựng công trình đường từ ĐT.965 (Công Sự) - sông Cái Lớn (U Minh Thượng)				207	-	0.00%	
41	- Đầu tư xây dựng công trình đường trục chính ven biển vào trung tâm thành phố Hà Tiên				750	-	0.00%	
42	- Đầu tư xây dựng công trình nâng cấp Quốc lộ 80 (đoạn nút giao N1 - Nguyễn Phúc Chu và Phương Thành - Cửa khẩu quốc tế Hà Tiên)				1,140	-	0.00%	
43	Dự án Đường tỉnh ĐT.975 (đoạn từ ĐT.973 – Cảng hàng không Phú Quốc - ĐT.975 – ĐT.973				525,000	-	0.00%	
44	Dự án tuyến tàu điện đô thị đoạn 1				945,000	-	0.00%	
45	Dự án xây dựng công trình ngầm hoá đô thị Dương Đông				115,500	-	0.00%	
46	Dự án xây dựng công trình ngầm hoá đô thị An Thới				72,000	-	0.00%	
47	Dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ ven biển kết nối tỉnh Kiên Giang với tỉnh Cà Mau	1,062	-	0.00%				
48	Dự án đầu tư xây dựng công trình nâng cấp, mở rộng đường ĐT 963 đoạn từ Quốc lộ 80-Vị Thanh qua huyện Tân Hiệp và huyện Giồng Riềng	393	-	0.00%				
49	Đầu tư xây dựng Cầu Đông Hồ, thành phố Hà Tiên	430	-	0.00%				
50	Đầu tư xây dựng công trình đường từ ven biển Rạch giá-Hòn Đất đến tuyến tránh thành phố Rạch giá (ranh giới Rạch giá-Hòn Đất)	111	-	0.00%				

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025			Kế hoạch và giải ngân năm 2025			Ghi chú
		Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	
51	Đầu tư xây dựng công trình Nguyễn Văn Cừ nối dài đến tuyến tránh Thành Phố Rạch giá	128	-	0.00%				
52	Đầu tư xây dựng công trình đường từ QL80-đường ven biển (Sóc Xoài), huyện Hòn Đất	141	-	0.00%				
53	Dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ ven biển kết nối tỉnh Kiên Giang với tỉnh Cà Mau	8,938	-	0.00%				
54	Dự án đầu tư xây dựng công trình nâng cấp, mở rộng đường ĐT 963 đoạn từ Quốc lộ 80-Vị Thanh qua huyện Tân Hiệp và huyện Giồng Riềng	9,607	-	0.00%				
55	Đầu tư xây dựng Cầu Đông Hồ, thành phố Hà Tiên	2,570	-	0.00%				
56	Đầu tư xây dựng công trình Cầu Ba Hòn trên tuyến đường bộ ven biển tỉnh Kiên Giang	3,400	-	0.00%				
57	Đầu tư xây dựng công trình đường Võ văn Kiệt nối dài (Quốc lộ 61-đường 3/2)	1,500	-	0.00%	640	-	0.00%	
58	8078475 - Đầu tư xây dựng công trình cầu trên tuyến đường bộ ven biển kết nối từ An Biên - thành phố Rạch Giá (CBĐT) (CBĐT)	4,419	587	13.29%				
59	Đầu tư xây dựng công trình đường ven sông Cái Lớn (Châu Thành-Gò Quan)	396	277	70.00%				
60	Dự án đầu tư xây dựng công trình Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Trung Trực (từ cầu Rạch Sỏi đến cầu kênh Nhánh)	325	-	0.00%	2,932	348	11.88%	
61	Dự án đầu tư xây dựng công trình Cải tạo, nâng cấp Đường 3 tháng 2 (từ đường Lê Hồng Phong đến Nguyễn Thái Bình)	360	-	0.00%	3,210	366	11.40%	
62	Dự án đầu tư xây dựng công trình nâng cấp, mở rộng Đường ĐT 968 (từ DT 965-đường ven biển)	295	-	0.00%				
63	Dự án cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 80 (đoạn từ nút giao với tuyến tránh Rạch giá đến cầu Ba Hòn)	4,000	-	0.00%				
64	QHPK khu vực phía tây Rạch Sỏi thuộc địa bàn thành phố Rạch giá và huyện Châu Thành	337	-	0.00%				
65	Điều chỉnh cục bộ QHCTXD Khu đô thị mới Phú Cường-thuộc Điều chỉnh QHCTXD khu vực 4,5 khu đô thị mới lấn biển thành phố Rạch giá	133	-	0.00%				

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025			Kế hoạch và giải ngân năm 2025			Ghi chú
		Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	
66	QHPK khu vực trụ sở UBND tỉnh và các sở ngành tại phường Vĩnh Thanh, thành phố Rạch giá	995	-	0.00%				
67	Điều chỉnh cục bộ QH Tổng mặt bằng sử dụng đất Trường Cao đẳng Kiên Giang	385	-	0.00%				
68	QH Tổng mặt bằng trụ sở UBND tỉnh	124	-	0.00%				
I.6	Sở văn hóa thể thao	1,763	1,017	57.68%	69,781	30,308	43.43%	
1	Đầu tư xây dựng quảng trường trung tâm và tượng đài Bác Hồ tại phường Dương Đông, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang				68,852	30,308	44.02%	
2	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm văn hóa tỉnh giai đoạn 2016-2020				929	-	0.00%	
3	8058722 - Tu bổ, tôn tạo chùa Láng Cát. Hạng mục: Tu sửa trụ sở làm việc của Hội Đoàn kết sư sãi yêu nước tỉnh Kiên Giang	1,106	1,017	91.95%				
4	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm văn hóa tỉnh giai đoạn 2016-2020	657	-	0.00%				
I.7	Tòa án nhân dân tỉnh	1,922	-	0.00%				
1	Dự án xây mới trụ sở làm việc Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang	1,922	-	0.00%				
I.8a	BQL chuyên ngành Nông nghiệp và PTNT	57,706	-	0.00%	2,415,025	400,785	16.60%	
1	Vay thực hiện dự án "Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững đồng bằng sông Cửu Long"				101,500	-	0.00%	
2	Dự án đầu tư Hồ nước Cửa Cạn				285,541	-	0.00%	
3	Dự án đầu tư Hồ nước Dương Đông 2				570,667	-	0.00%	
4	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp nâng cấp, mở rộng cảng cá đảo Thổ Châu, huyện Phú Quốc.				323	-	0.00%	
5	Dự án phát triển thủy sản bền vững tỉnh Kiên Giang thuộc dự án SFDP.				6,485	-	0.00%	
6	Dự án đầu tư xây dựng 18 cống trên tuyến đê biển, ven biển tỉnh Kiên Giang				52,846	-	0.00%	
7	Dự án kết hợp bảo vệ vùng ven biển và phục hồi đại rừng ngập mặn tại Kiên Giang và Cà Mau				190	-	0.00%	
8	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước thô liên huyện: An Biên- An Minh-U Minh Thượng-Vĩnh Thuận.				356,860	59,531	16.68%	
9	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp nâng cấp, mở rộng cảng cá đảo Thổ Châu, huyện Phú Quốc.				92,566	32,868	35.51%	

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025			Kế hoạch và giải ngân năm 2025			Ghi chú
		Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	
10	Dự án Kè chống sạt lở kết hợp bãi thải nạo vét khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đảo Nam Du				245,626	124,171	50.55%	
11	Dự án đầu tư xây dựng 18 công trên tuyến đê biển, ven biển tỉnh Kiên Giang				141,063	9,027	6.40%	
12	Vay thực hiện Dự án "Phát triển thủy sản bền vững tỉnh Kiên Giang"				13,500	-	0.00%	
13	Dự án đầu tư xây dựng 03 cống Đầm Chích, Phú Mỹ, Xẻo Nhàu				372,530	158,404	42.52%	
14	Dự án phát triển thủy sản bền vững tỉnh Kiên Giang thuộc dự án SFDP.				28,643	2,354	8.22%	
15	Dự án Chống ngập và chống hạn vùng đệm U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang				1,000	-	0.00%	
16	Dự án kết hợp bảo vệ vùng ven biển và phục hồi đai rừng ngập mặn tại Kiên Giang và Cà Mau	50,000		0.00%	138,685	7,431	5.36%	
17	Dự án bảo vệ, phát triển rừng và phòng cháy chữa cháy rừng tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2021-2025	6,715		0.00%	7,000	7,000	100.00%	
18	Dự án ĐTXD hồ chứa nước cửa cạn (Phía thượng lưu cầu suối cái) phục vụ sản xuất và sinh hoạt, thành phố Phú Quốc	991	-	0.00%				
I.9	Trung tâm nước sạch và VSMT nông thôn	1,717	-	0.00%	104,477	16,546	15.84%	
1	Dự án nước sạch nông thôn gắn với chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và chiến lược quốc gia cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang				2,370	-	0.00%	
2	Đầu tư mạng đường ống cấp nước đến hộ gia đình sau tuyến ống chính thuộc dự án công trình trữ nước và hệ thống cấp nước sinh hoạt tại các vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng xâm nhập mặn.				9,281	-	0.00%	
3	Trạm cấp nước ấp Bình Minh, huyện Vĩnh Thuận				13,365	2,323	17.38%	
4	Trạm cấp nước xã Vĩnh Phước A, huyện Gò Quao				10,498	5,920	56.40%	
5	Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước xã Đông Thái, huyện An Biên.				3,379	2,911	86.16%	

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025			Kế hoạch và giải ngân năm 2025			Ghi chú
		Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	
6	Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước xã Vĩnh Bình Bắc, huyện Vĩnh Thuận				574	-	0.00%	
7	Nâng cấp, mở rộng Trạm cấp nước xã Bình Sơn				14,497	4,785	33.01%	
8	Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước xã Đông Hưng, huyện An Minh				34,240	607	1.77%	
9	Trạm cấp nước Thới An, xã Thới Quản				435	-	0.00%	
10	Dự án nước sạch nông thôn gắn với chỉ tiêu XD nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và Chiến lược quốc gia cấp nước sạch và VSNT đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang				2,981	-	0.00%	
11	Đầu tư mạng đường ống cấp nước đến hộ gia đình sau tuyến ống chính thuộc dự án công trình trữ nước và hệ thống cấp nước sinh hoạt tại các vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng xâm nhập mặn.				12,858	-	0.00%	
12	Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang	71	-	0.00%				
13	Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước xã Cửa Cạn, TP Phú Quốc	89	-	0.00%				
14	Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước xã Hòa Chánh, huyện U Minh Thượng	34	-	0.00%				
15	Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước xã Thới Quản, huyện Gò Quao	90	-	0.00%				
16	8022753 - Đầu tư mới Trạm cấp nước xã Mỹ Phước, huyện Hòn Đất, công suất: 50m3/h	541	-	0.00%				
17	8064512 - Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước xã Vĩnh Bình Bắc	891	-	0.00%				
I.10	Ban QLDA đầu tư xây dựng - giao thông	711,173	62,699	8.82%	2,037,761	292,305	14.34%	
1	Dự án nâng cấp đường Thứ 2 đến Công Sự, huyện An Biên và U Minh Thượng				3,368	457	13.57%	
2	Đầu tư xây dựng đường tỉnh ĐT.964; hạng mục xd cầu; huyện An Biên, An Minh				400	-	0.00%	
3	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh ĐT.963B (đoạn Bến Nhứt - Giồng Riềng)				300	-	0.00%	
5	Đường ven sông Cái Lớn (đi qua huyện An Biên, U Minh Thượng, Vĩnh Thuận và một phần huyện Gò Quao)				809	-	0.00%	
6	Cầu Mỹ Thái (vượt kênh Rạch Giá - Hà Tiên)				123	-	0.00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025			Kế hoạch và giải ngân năm 2025			Ghi chú
		Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	
7	Dự án đầu tư xây dựng công trình cảng hành khách Rạch Giá, phường Vĩnh Thanh, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang				6,900	3,519	51.00%	
8	Dự án xây dựng kè và san lấp mặt bằng xây dựng Trung tâm tổ chức hội nghị APEC và các công trình chức năng				670,085	-	0.00%	
9	Dự án Đại lộ APEC				294,750	-	0.00%	
10	Xây mới cầu U Minh Thượng trên đường tỉnh 965, huyện U Minh Thượng	4,804	-	0.00%				
11	Cải tạo, nâng cấp đường vào khu căn cứ Tỉnh Ủy ở U Minh Thượng	6,492	65	1.00%				
12	Đầu tư xây dựng công trình cảng hành khách Rạch giá, phường Vĩnh Thanh, TPRG, tỉnh Kiên Giang	187,365	-	0.00%				
13	Đầu tư xây dựng công trình nâng cấp, mở rộng đường Dương Đông-Cửa cạn-Gành Dầu và xây mới nhánh nối với đường trục Nam-Bắc	12,825	12,825	100.00%	6,568	4,511	68.69%	
14	Cải tạo, nâng cấp tuyến quốc lộ 80 đoạn Km188+700 (nút giao TT Ba Hòn, Kiên Lương) đến Km 204+300 (nút giao QL.N1, thành phố Hà Tiên)	1,431	247	17.29%				
15	Dự án đầu tư xây dựng công trình đường viên biển từ Rạch giá đi Hòn Đất	72,854	7,246	9.95%				
16	Cải tạo, sửa chữa công trình Trường Chính trị tỉnh Kiên Giang				6,037	1,495	24.77%	
17	8009358 - Đầu tư hệ thống nội thất và thiết bị trưng bày công trình Trung tâm triển lãm văn hóa nghệ thuật và bảo tồn di sản văn hóa tỉnh Kiên Giang				1,500	10	0.66%	
18	8002318 - Đầu tư nâng cấp, cải tạo công trình tại Trung tâm Phát sóng Hòn Me				10,450	5,647	54.04%	
19	8057915 - Hội trường và phòng họp trực tuyến Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang				19,782	4,967	25.11%	
20	dự án Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc, các hạng mục phụ và mua sắm trang thiết bị trụ sở Thanh tra tỉnh Kiên Giang				5,723	2,253	39.37%	
21	Dự án cải tạo, sửa chữa nhà làm việc và các hạng mục phụ Sở Công thương tỉnh Kiên Giang				7,833	1,659	21.19%	
23	Trường phổ thông Dân tộc nội trú Trung học phổ thông Kiên Giang				7,653	200	2.61%	

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025			Kế hoạch và giải ngân năm 2025			Ghi chú
		Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	
24	Trường Trung học cơ sở Đông Hồ				21,769	4,352	19.99%	
25	Trường Trung học phổ thông Thạnh Đông				9,604	3,496	36.40%	
26	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Nguyễn Hùng Hiệp, huyện Hòn Đất				10,366	3,268	31.53%	
27	Trường Trung học phổ thông Kiên Lương				9,430	3,918	41.55%	
28	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang, quy mô 400 giường	133,823	-	0.00%	585,000	199,735	34.14%	
29	Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm y huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang				19,940			
30	Nhà thi đấu Đa năng huyện Châu Thành				12,866	5,918	46.00%	
31	Đầu tư xây dựng nhà lưu trú công nhân Khu công nghiệp Thạnh Lộc				1,516	-	0.00%	
32	Dự án đầu tư xây dựng ký túc xá sinh viên trường Đại học Kiên Giang				989	791	80.02%	
34	Đường vào khu di lịch Ba Hòn (cây xăng Bình Phận-mộ Chì Sứ)				3,116	2,699	86.63%	
35	Nâng cấp, mở rộng đường quanh núi Hòn Me (đoạn đường trên thân đê-đoạn từ UBND xã Thổ Sơn đến ngã ba cống Hòn Queó)				6,750	2,096	31.05%	
36	Nâng cao năng lực Trung tâm dịch vụ việc làm				104	103	99.21%	
37	Dự án Tu bổ, tôn tạo Di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Trại giam Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang				50,000	13,091	26.18%	
38	Dự án Nhà làm việc các phòng chuyên môn thuộc Văn phòng UBND tỉnh				15,587	-	0.00%	
39	Xây dựng trụ sở các chi nhánh trực thuộc văn phòng đăng ký đất đai tỉnh: Giang Thành, Châu Thành, Gò Quao, U Minh Thượng, Hà Tiên, Giồng Riềng, Tân Hiệp.				858	-	0.00%	
40	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Vĩnh Hòa				1,431	-	0.00%	
41	Trung tâm triển lãm văn hóa nghệ thuật và bảo tồn di sản văn hóa tỉnh				85,299	-	0.00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025			Kế hoạch và giải ngân năm 2025			Ghi chú
		Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	
42	Dự án hệ thống tòa nhà trang âm, thiết bị phim trường có khán giả và hạng mục phụ				1,000	198	19.76%	
43	7992648 - Nâng cấp, cải tạo Trường Trung cấp nghề Dân tộc nội trú tỉnh Kiên Giang				52,791	27,548	52.18%	
44	7920316 - Trường Phổ thông dân tộc nội trú Trung học cơ sở Hà Tiên				16,677	373	2.24%	
46	Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS Hà Tiên				474	-	0.00%	
47	Bổ trí lại Dự án đầu tư xây dựng công trình nâng cấp, mở rộng đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu và xây dựng mới nhánh nối với đường trục Nam - Bắc				56,000	-	0.00%	
48	Hội trường và phòng họp trực tuyến Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang				31,945	-	0.00%	
49	Dự án Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc, các hạng mục phụ và mua sắm trang thiết bị trụ sở Thanh tra tỉnh Kiên Giang				209	-	0.00%	
50	Đầu tư hệ thống nội thất và thiết bị trưng bày công trình Trung tâm triển lãm văn hóa nghệ thuật và bảo tồn di sản Văn hóa tỉnh				1,722	-	0.00%	
51	Nhà thi đấu Đa năng huyện Châu Thành				37	-	0.00%	
53	7995738 - Trang thiết bị kỹ thuật phục vụ sản xuất chương trình, quản lý, lưu trữ phát sóng truyền hình của Đài Phát thanh và Truyền hình Kiên Giang	22,710	200	0.88%				
54	7991592 - Cải tạo, sửa chữa dãy nhà làm việc, phòng khánh tiết, nhà ăn, nhà để xe, hàng rào, rãnh thoát nước (CBĐT)	1,700	-	0.00%				
55	Xây dựng trụ sở Hội chữ thập đỏ tỉnh	687	687	100.00%				

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025			Kế hoạch và giải ngân năm 2025			Ghi chú
		Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	
56	Trường THCS và THPT Minh Thuận	100	-	0.00%				
57	Trường THCS và THPT Vĩnh Hòa Hưng Bắc	150	-	0.00%				
58	Trường THCS và THPT Vĩnh Hòa	81	-	0.00%				
59	Trường THCS Nguyễn Trường Tộ	1,200	-	0.00%				
60	Trường THCS và THPT Bình Sơn, huyện Hòn Đất	150	-	0.00%				
61	Cải tạo, sửa chữa, xây mới và mua sắm thiết bị dạy nghề Trường Trung cấp nghề vùng Tứ giác Long Xuyên	1,986	-	0.00%				
62	Trường THPT Thoại Ngọc Hầu	1,914	782	40.87%				
63	Trung tâm Y tế huyện U Minh Thượng	99,283	24,953	25.13%				
64	7660260 - Trung tâm Y tế huyện Giang Thành	151,376	15,586	10.30%				
65	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng Nghĩa trang liệt sĩ huyện Gò Quao	1,407	-	0.00%				
66	8009360 - Trung tâm văn hóa, thể thao và truyền thanh huyện Giang Thành	400	4	0.95%				
67	Cải tạo, nâng cấp Đài phát thanh truyền hình và khắc phục sự cố công trình tại Đài phát thanh và truyền hình Kiên Giang	5,729	70	1.22%				
68	Cải tạo, xây mới, mua sắm thiết bị dạy nghề Trường Trung cấp kỹ thuật nghiệp vụ tỉnh Kiên Giang	878	33	3.79%				
70	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng Nghĩa trang liệt sĩ huyện Gò Quao	1,830	-	0.00%				
I.12	Văn phòng tỉnh ủy	2,009	-	0.00%	110,811	25,323	22.85%	
1	8010519 - Đầu tư xây dựng mới nhà làm việc các Ban của Tỉnh ủy và Đảng ủy Khối các cơ quan - Doanh nghiệp tỉnh (CBĐT)				32,495	6,321	19.45%	
2	Xây dựng mới và mua sắm thiết bị hội trường xã Hoà Hưng; xã Ngọc Chúc; xã Ngọc Thuận, huyện Giồng Riềng				9,938	2,003	20.16%	

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025			Kế hoạch và giải ngân năm 2025			Ghi chú
		Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	
3	Xây dựng mới và mua sắm thiết bị hội trường xã Thạnh Phước; sửa chữa nhà công vụ Huyện ủy Giồng Riềng, huyện Giồng Riềng				5,311	1,277	24.05%	
4	Xây dựng mới và mua sắm thiết bị hội trường xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc; xã Định Hòa; xã Vĩnh Phước A, huyện Gò Quao				10,131	1,012	9.99%	
5	Xây dựng mới và mua sắm thiết bị nhà ăn Huyện ủy Gò Quao; sửa chữa và mua sắm thiết bị nhà công vụ Huyện ủy Gò Quao, huyện Gò Quao				4,696	2,703	57.57%	
6	Xây dựng mới và mua sắm thiết bị hội trường xã Phú Lợi; xã Vĩnh Điều, huyện Giang Thành				4,967	2,665	53.65%	
7	Xây dựng mới và mua sắm thiết bị hội trường xã Nam Thái; sửa chữa nhà làm việc các ban Đảng huyện An Biên; sửa chữa và mua sắm thiết bị nhà công vụ Huyện ủy huyện An Minh				7,531	1,708	22.68%	
8	Xây dựng mới và mua sắm thiết bị hội trường xã Bình An; sửa chữa và mua sắm thiết bị hội trường Huyện ủy Kiên Lương, huyện Kiên Lương				3,470	3,124	90.01%	
9	Xây dựng mới và mua sắm thiết bị hội trường xã Vĩnh Thuận; sửa chữa và mua sắm thiết bị nhà công vụ Huyện ủy Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thuận; xây dựng mới và mua sắm thiết bị nhà ăn xã An Minh Bắc, huyện U Minh Thượng				7,678	1,978	25.76%	
10	Xây dựng mới và mua sắm thiết bị hội trường xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất; xây dựng mới và mua sắm thiết bị nhà ăn Huyện ủy Tân Hiệp, huyện Tân Hiệp				6,877	414	6.02%	
11	Xây dựng mới và mua sắm thiết bị nhà ăn Thành ủy; sửa chữa nhà công vụ Thành ủy, thành phố Phú Quốc				2,402	889	36.99%	
12	Sửa chữa, cải tạo Nhà làm việc Huyện ủy Châu Thành				58	-	0.00%	
13	Xây dựng mới kho Lưu trữ huyện Gò Quao	514	-	0.00%				
14	Xây dựng mới kho Lưu trữ huyện An Minh	358	-	0.00%				
15	Xây dựng mới nhà công vụ cho khối Đảng và Đoàn thể huyện Kiên Hải				2,114	1,229	58.14%	

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025			Kế hoạch và giải ngân năm 2025			Ghi chú
		Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	
16	Cải tạo, sửa chữa Nhà làm việc các ban của Tỉnh ủy thành Nhà công vụ khối Đảng				200	-	0.00%	
17	Cải tạo, sửa Hàng rào Tỉnh ủy (đoạn Lê Hồng Phong, Ngô Gia Tự và Chu Văn An nối dài)				200	-	0.00%	
18	Dự án cải tạo, sửa chữa hội trường trực tuyến (Nhà làm việc Ban Nội chính)				200	-	0.00%	
19	Đầu tư hệ thống nội thất và thiết bị trưng bày công trình Trung tâm triển lãm văn hóa nghệ thuật và bảo tồn di sản Văn hóa tỉnh				2,165	-	0.00%	
20	Đầu tư hệ thống nội thất và thiết bị trưng bày công trình Trung tâm triển lãm văn hóa nghệ thuật và bảo tồn di sản Văn hóa tỉnh				2,509	-	0.00%	
21	Xây dựng mới và mua sắm thiết bị hội trường xã Hoà Hưng; xã Ngọc Chúc; xã Ngọc Thuận, huyện Giồng Riềng				681	-	0.00%	
22	Xây dựng mới và mua sắm thiết bị hội trường xã Thanh Phước; sửa chữa nhà công vụ Huyện ủy Giồng Riềng, huyện Giồng Riềng				373	-	0.00%	
23	Xây dựng mới và mua sắm thiết bị hội trường xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc; xã Định Hòa; xã Vĩnh Phước A, huyện Gò Quao				54	-	0.00%	
24	Xây dựng mới và mua sắm thiết bị nhà ăn Huyện ủy Gò Quao; sửa chữa và mua sắm thiết bị nhà công vụ Huyện ủy Gò Quao, huyện Gò Quao				415	-	0.00%	
25	Xây dựng mới và mua sắm thiết bị hội trường xã Phú Lợi; xã Vĩnh Điều, huyện Giang Thành				1,722	-	0.00%	
26	Xây dựng mới và mua sắm thiết bị hội trường xã Nam Thái; sửa chữa nhà làm việc các ban Đảng huyện An Biên; sửa chữa và mua sắm thiết bị nhà công vụ Huyện ủy huyện An Minh				360	-	0.00%	
27	Xây dựng mới và mua sắm thiết bị hội trường xã Bình An; sửa chữa và mua sắm thiết bị hội trường Huyện ủy Kiên Lương, huyện Kiên Lương				2,290	-	0.00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025			Kế hoạch và giải ngân năm 2025			Ghi chú
		Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	
28	Xây dựng mới và mua sắm thiết bị hội trường xã Vĩnh Thuận; sửa chữa và mua sắm thiết bị nhà công vụ Huyện ủy Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thuận; xây dựng mới và mua sắm thiết bị nhà ăn xã An Minh Bắc, huyện U Minh Thượng				442	-	0.00%	
29	Xây dựng mới và mua sắm thiết bị hội trường xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất; xây dựng mới và mua sắm thiết bị nhà ăn Huyện ủy Tân Hiệp, huyện Tân Hiệp				171	-	0.00%	
30	Xây dựng mới và mua sắm thiết bị nhà ăn Thành ủy; sửa chữa nhà công vụ Thành ủy, thành phố Phú Quốc				1,360	-	0.00%	
31	Xây dựng mới kho lưu trữ huyện Gò Quao	660	-	0.00%				
32	Xây dựng mới kho lưu trữ huyện An Minh	477	-	0.00%				
I.13	Hội nông dân tỉnh				15,000	3,900	26.0%	
1	Cấp vốn điều lệ cho Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh				15,000	3,900	26.00%	-
I.14	Trường Cao đẳng nghề				3,915	2,912	74.37%	
1	7931834 - Xây dựng, sửa chữa trường Cao đẳng Nghề Kiên Giang				3,400	2,912	85.63%	
	Xây dựng, sửa chữa Trường Cao đẳng Nghề Kiên Giang				515	-	0.00%	
I.15	Trường cao đẳng Kiên Giang	1,563	1,044	66.83%				
1	ĐTXD Trường Cao Đẳng Kiên Giang (xây mới phòng học, giảng đường, phòng làm việc và mua sắm thiết bị)	1,563	1,044	66.83%				
I.16	Ngân hàng Chính sách xã hội				103,000	92,479	89.79%	
1	Cho vay đối với người nghèo các đối tượng chính sách khác				80,000	80,000	100.00%	
2	Cho vay lao động đi làm việc ở nước ngoài theo Nghị quyết số 232/2019/NQ-HĐND ngày 27/6/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài				20,000	10,879	54.40%	
3	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù				3,000	1,600	53.33%	
I.17	Vườn Quốc Gia Phú Quốc				21,681	49	0.23%	
1	Xây dựng tuyến đường vành đai bao quanh vườn Quốc gia Phú Quốc giai đoạn 1				19,365	49	0.25%	
2	Xây dựng tuyến đường vành đai bao quanh Vườn Quốc gia Phú Quốc giai đoạn 1				2,316	-	0.00%	
I.18	Dự án chưa phân khai				15,350	-	0.00%	
I.19	Sở Khoa học công nghệ				184,652	8,419	4.6%	

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025			Kế hoạch và giải ngân năm 2025			Ghi chú
		Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	
1	7941404 - Xây dựng công dữ liệu số của các cơ quan nhà nước tỉnh Kiên Giang				14,074	8,419	59.82%	
2	Dự án: "Đầu tư Hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến tại các sở, ban ngành tỉnh Kiên Giang và các tổ chức chính trị - xã hội trên địa bàn tỉnh Kiên Giang"				350	-	0.00%	
3	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật, chuyển đổi số xây dựng Trung tâm giám sát điều hành thông minh quản lý toàn diện thành phố Phú Quốc				7,228	-	0.00%	
4	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật, chuyển đổi số xây dựng Trung tâm giám sát điều hành thông minh quản lý toàn diện thành phố Phú Quốc				163,000	-	0.00%	
I.20	Ban quản lý Khu kinh tế Phú Quốc	8,578	41	0.48%				
1	QHPK đảo Hòn Thơm	899	12	1.31%				
2	QHPK khu vực Bãi Khem và Mũi Ông Đội	906	13	1.45%				
3	QHPK Khu vực Rạch Tràm	894	16	1.77%				
4	Quy hoạch phân khu	5,879	-	0.00%				
I.21	Huyện Gò Quao	100	-	0.00%				
1	QHC thị trấn Gò Quao	100	-	0.00%				
I.22	Huyện U Minh Thượng	1,952	-	0.00%				
1	8124899 - Quy hoạch chung đô thị mới U Minh Thượng, huyện U Minh Thượng đến năm 2045	1,952	-	0.00%				
I.23	Huyện Tân Hiệp	1,114	-	0.00%				
1	QHC thị trấn Tân Hiệp	1,114	-	0.00%				
I.24	Huyện An Biên	1,000	-	0.00%				
1	QHC thị trấn Thới Ba	1,000	-	0.00%				
I.25	Huyện Châu Thành	314	157	50.04%				
1	QHC thị trấn Minh Lương	214	157	73.38%				
2	QHC đô thị mới Tắc Cậu	100	-	0.00%				
I.26	Huyện Giang Thành	195	-	0.00%				
1	8126674 - Quy hoạch chung đô thị mới Tân Khánh Hòa, huyện Giang Thành đến năm 2045	195	-	0.00%				
I.27	Huyện Giồng Riềng	1,658	-	0.00%				
1	QHC thị trấn Giồng Riềng	1,453	-	0.00%				
2	QHC đô thị mới Long Thạnh	205	-	0.00%				
I.28	Thành phố Rạch Giá	640	324	50.54%				
1	7864939 - Quy hoạch chi tiết xây dựng Trung tâm xã Phi Thông, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, tỷ lệ 1/500, quy mô 19,994ha	30	29	97.38%				
2	Đồ án Quy hoạch phân khu Nam Vĩnh Quang (thuộc KP1), phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch giá, tỷ lệ 1/2000	100	-	0.00%				

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025			Kế hoạch và giải ngân năm 2025			Ghi chú
		Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	
3	Đồ án QHPK phường An Hòa (thuộc PK3), thành phố Rạch giá, tỉnh Kiên Giang, tỷ lệ 1/2000	6	-	0.00%				
4	Đồ án QHPK phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch giá, tỷ lệ 1/2000	190	190	100.00%				
5	Đồ án QH phân khu hành chính, thương mại, dịch vụ Lạc Hồng, phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch giá, tỷ lệ 1/2000	105	105	100.00%				
6	Đồ án Quy hoạch chi tiết phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch giá, tỉnh Kiên Giang, tỷ lệ 1/500	56	-	0.00%				
7	Đồ án QHPK phường Vĩnh Thanh (thuộc KP1), thành phố Rạch giá, tỷ lệ 1/2000	18	-	0.00%				
8	Đồ án QHPK Khu phức hợp đô thị và sân golf (thuộc KP3), thành phố Rạch giá, tỷ lệ 1/2000	3	-	0.00%				
9	Đồ án QHPK Bắc Vĩnh Quang (thuộc PK1), phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch giá, tỷ lệ 1/2000	38	-	0.00%				
10	Đồ án QHPK phường Vĩnh Thanh (thuộc KP1), thành phố Rạch giá, tỷ lệ 1/2000	44	-	0.00%				
11	Điều chỉnh cục bộ đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Rạch giá, tỉnh Kiên Giang đến năm 2040	50	-	0.00%				
I.29	Huyện Kiên Lương	500	-	0.00%				
1	Điều chỉnh cục bộ QHCXD đô thị công nghiệp Kiên Lương-Ba Hòn-Hòn Chông	500	-	0.00%				
I.30	Huyện Kiên Hải	1,175	-	0.00%				
1	QHC đô thị mới Hòn Tre	291	-	0.00%				
2	QHC đô thị mới Lại Sơn	174	-	0.00%				
3	QHC đô thị mới An Sơn	271	-	0.00%				
4	QHC đô thị mới Nam Du	439	-	0.00%				
I.31	Huyện An Minh	17,000	-	0.00%				
1	7560892.Đường KT1	17,000	-	0.00%				
I.32	Sở Nông nghiệp và Môi trường	31,914	-	0.00%	43,013	-	0.0%	
1	Xây dựng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:2000 và 1:5000 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	601	-	0.00%				
2	Dự án cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh	31,313	-	0.00%				
3	Thu hồi vốn ứng trước và bố trí vốn thực hiện dự án Trụ sở mới Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị trực thuộc tỉnh Kiên Giang				43,013	-	0.00%	
I.33	Sở Dân tộc và tôn giáo				256	-	0%	

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025			Kế hoạch và giải ngân năm 2025			Ghi chú
		Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	
1	Thiết lập điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin để phục vụ phát triển kinh tế-xã hội và đảm bảo an ninh trật tự				256		0%	
II	Huyện, thành phố quản lý	470,969	261,359	55.5%	4,835,076	1,209,455	25.01%	
1	Huyện Vĩnh Thuận	20,059	8,167	40.71%	525,656	93,952	17.87%	
2	Huyện Hòn Đất	4,395	2,971	67.60%	155,117	66,005	42.55%	
3	Huyện Gò Quao	51,230	17,205	33.58%	244,477	115,528	47.26%	
4	Huyện An Minh	72,760	7,335	10.08%	149,239	29,309	19.64%	
5	Huyện Kiên Hải	4,273	3,844	89.96%	44,930	25,451	56.65%	
6	Huyện An Biên	331	327	98.72%	291,438	94,469	32.41%	
7	Huyện Châu Thành	46,086	30,527	66.24%	331,892	60,590	18.26%	
8	Huyện Kiên Lương	52,899	14,741	27.87%	351,861	28,865	8.20%	
9	Huyện Tân Hiệp	18,871	6,182	32.76%	160,127	49,063	30.64%	
10	Thành phố Phú Quốc	17,347	12,257	70.66%	450,671	31,699	7.03%	
11	Huyện Giồng Riềng	24,709	18,796	76.07%	130,788	39,828	30.45%	
12	Thành phố Hà Tiên	6,518	542	8.32%	1,161,338	445,135	38.33%	
13	Huyện U Minh Thượng	683	632	92.48%	108,333	35,026	32.33%	
14	Thành phố Rạch Giá	145,537	135,324	92.98%	639,585	66,663	10.42%	
15	Huyện Giang Thành	5,270	2,510	47.63%	89,625	27,870	31.10%	
	BẠC LIÊU (A+B)	601,381	77,034	12.81%	4,428,013	984,398	22.2%	
A	DỰ ÁN DO BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ			0.00%	230,658	65,454	28.4%	
I	Bộ Quốc phòng			0.00%	3,100	2,705	87.3%	
1	091100004 - Đồn Biên phòng Cái cùng (666)/ BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh Bạc Liêu			0.00%	3,100	2,705	87.26%	
II	Bộ Nông nghiệp và Môi trường			0.00%	194,000	48,362	24.9%	
1	7785572 - Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phát triển tôm Bạc Liêu			0.00%	34,000	558	1.64%	
2	8022530 - DATP 7: "Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng đồng muối Đông Hải, huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu", thuộc DA "Nâng cấp, cải tạo cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất muối giai đoạn 2021-2025"			0.00%	64,000	9,269	14.48%	
3	8039168 - Dự án thành phần số 3: Các công trình cấp nước tập trung nông thôn tỉnh Bạc Liêu thuộc DA CT trữ nước và HT cung cấp nước sinh hoạt tại các vùng có nguồn nước bị ô nhiễm, vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng xâm nhập mặn			0.00%	96,000	38,535	40.14%	
III	Bộ Xây dựng	-	-	0.00%	21,558	3,562	16.5%	

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025			Kế hoạch và giải ngân năm 2025			Ghi chú
		Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	
1	7829262 - Dự án đầu tư xây dựng đường Hồ Chí Minh đoạn Rạch Sỏi - Bến Nhứt - Gò Quao - Vĩnh Thuận			0.00%	13,178	887	6.73%	
2	7945696 - Dự án thành phần đoạn Hậu Giang – Cà Mau thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025			0.00%	8,380	2,675	31.93%	
IV	Toà án nhân dân tối cao			0.00%	12,000	10,825	90.2%	
1	7831215 - Xây dựng mới trụ sở làm việc Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu			0.00%	12,000	10,825	90.21%	
B	DỰ ÁN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ	601,381	77,034	12.81%	4,197,355	918,944	21.9%	
	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH (HĐND TỈNH GIAO)	479,341	14,525	3.03%	3,062,190	405,032	13.2%	
I	<u>Dự án tỉnh quản lý</u>	479,341	14,525	3.03%	3,062,190	405,032	13.2%	
I.1	Ban QLDA ĐTXD CCT DD và CN tỉnh	2,138	1,051	49.16%	246,251	66,448	27.0%	
1	7861122 - Cải tiến và phát triển cơ sở Vật chất trường ĐH Bạc Liêu				16,043	1,361	8.49%	
2	7878868 - XD Trường THPT Phan Ngọc Hiển				8,042	3,536	43.97%	
3	7942583 - Xây dựng trường THPT Gành Hào	1,044	1,044	100.00%	16,653	4,320	25.94%	
4	7000618 - Dự án khu TĐC đường 16				3,000	2,956	98.53%	
5	7869774 - XD cơ sở hòa táng cho đồng bào dân tộc Khmer tại Cái Giá Chót, xã Hưng Hội, huyện Vĩnh Lợi				6,051	6,051	100.00%	
6	7967416 - Dự án Xây dựng Trường Trung học phổ thông Chuyên Bạc Liêu - Cơ sở 2 (giai đoạn 2)				8,987	2,238	24.90%	
7	7977724 - Dự án Xây dựng mới Trung tâm Giáo dục thường xuyên - Hướng nghiệp tỉnh				3,650	2,921	80.02%	
8	8090218 - Sửa chữa cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị cho các Trường Trung học phổ thông trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo				13,117	9,533	72.68%	

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025			Kế hoạch và giải ngân năm 2025			Ghi chú
		Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	
9	7939596 - DA đầu tư xây dựng, mở rộng khu điều trị nội trú cho BVĐK tỉnh Bạc Liêu				97,280	14,475	14.88%	
10	7944405 - Xây dựng mới trụ sở làm việc các đơn vị trực thuộc Sở nông nghiệp và Phát triển nông thôn				10,909	7,005	64.22%	
11	7976718 - Dự án Xây dựng nâng cấp, mở rộng Nhà Khách số 01 - Hùng Vương				28,150	1,832	6.51%	
12	Cải tạo, sửa chữa Nhà khách số 01 Hùng Vương (một số hạng mục đã xuống cấp)				3,000	-	0.00%	
13	7938743 - Xây dựng nâng cấp, cải tạo Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh (giai đoạn 2)				30,192	9,997	33.11%	
14	8141403 - Nâng cấp, cải tạo các khối nhà cơ sở 2, Trường Đại học Bạc Liêu				1,000	90	8.97%	
15	7253657 - Xây dựng Bệnh viện đa khoa tỉnh giai đoạn 2	204	7	3.30%				
16	7529153 - Cấp điện nông thôn tại lưới điện quốc gia GD 2015-2020	40	-	0.00%				
17	7855629 - Dự án 13 tuyến điện ngoài dự án" Cấp điện nông thôn lưới điện quốc gia tỉnh Bạc Liêu GD 2015-2020"				153	133	86.75%	
18	8029369 - Xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị Trường chính trị Châu Văn Đăng	224	-	0.00%				
19	Xây dựng cầu nối tuyến đường Quản Lộ - Phụng Hiệp với trung tâm xã Phong Thạnh Tây A, huyện Phước Long				24	-	0.00%	
20	8030149 - Đầu tư cải tạo, nâng cấp 04 Trung Tâm Y tế tuyến huyện, tỉnh Bạc Liêu	625	-	0.00%				
I.2	Ban QLDA ĐTXD CCT giao thông tỉnh	212,916	8,147	3.83%	1,273,315	62,269	4.9%	
1	7795767 - Dự án xây dựng tuyến đường từ thị trấn Phước Long, huyện Phước Long đến Ba Đình, huyện Hồng Dân	206,753	6,334	3.06%	230,740	22,579	9.79%	

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025			Kế hoạch và giải ngân năm 2025			Ghi chú
		Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	
2	7940684 - Xây dựng cầu Hòa Bình 2+ tuyến đường nối đến đường Giồng Nhãn - Gò Cát				65,635	5,054	7.70%	
3	7944118 - Dự án đường vành đai ngoài thành phố Bạc Liêu (giai đoạn 1)				657,808	19,092	2.90%	
4	8000198 - Dự án đường Vành đai trong, thành phố Bạc Liêu (giai đoạn 1)				144,162	2,569	1.78%	
5	7795768 - Đầu tư tuyến đường liên kết vùng Đồng bằng sông Cửu Long tuyến đường ĐT.980. Gành Hào - Giá Rai- Phó Sinh- Cạnh Đèn nối với đường HCM đoạn Phó Sinh Cạnh Đèn				174,970	12,975	7.42%	
6	7733569 - Xây dựng nâng cấp tuyến đường Ninh Quới Ngan Dừa huyện Hồng Dân	6,163	1,813	29.42%				
I.3	Ban QLDA ĐTXD CCT NN và PTNT tỉnh	120,914	927	0.77%	911,347	125,944	13.8%	
1	7773584 - Xây dựng nâng cấp đê biển Đông cấp bách chống biến đổi khí hậu tỉnh Bạc Liêu - đoạn từ kênh Mương 1 đến kênh Huyện Kê				75,000	645	0.86%	
2	7669701 - Dự án xây dựng nâng cấp đê biển Đông và hệ thống cống qua đê cấp bách chống biến đổi khí hậu tỉnh Bạc Liêu	17,627	233	1.32%	3,728	1,077	28.89%	
3	7669702 - Dự án sửa chữa nâng cấp mái đê, khắc phục sạt lở, nâng cấp 7km đê cấp bách trên địa bàn thành phố Bạc Liêu	7,593	143	1.88%	15,000	131	0.88%	
4	7830064 - Kè chống ngập dọc tuyến Quốc Lộ 1A qua địa bàn tỉnh Bạc Liêu				249,857	20,376	8.16%	
5	7935393 - Dự án nạo vét hệ thống thủy lợi cấp bách, thau chua rửa mặn phục vụ sản xuất kết hợp giao thông thủy vùng Bắc và Nam Quốc lộ 1A, tỉnh Bạc Liêu				45,000	-	0.00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025			Kế hoạch và giải ngân năm 2025			Ghi chú
		Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	
6	8078588 - Dự án đầu tư xây dựng kè Nhà Mát đoạn từ Cầu Nhà Mát đến Cổng Nhà Mát, thành phố Bạc Liêu				20,000	5,553	27.76%	
7	Dự án kè chống sạt lở cửa sông ven biển thị trấn Gành Hào đoạn từ G4 đến G5				1,000	-	0.00%	
8	Kè chống sạt lở bảo vệ đê biển khu vực thị trấn Gành Hào (từ kênh 3 đến ngã 3 mũi tàu)				1,000	-	0.00%	
9	Dự án khu neo đậu tránh trú bão Gành Hào				1,000	-	0.00%	
10	Dự án Kè bờ sông thị trấn Gành Hào đoạn G6 (điểm đầu tại Rạch Góc và điểm cuối tại ngã 3 sông Gành Hào), huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu				1,000	-	0.00%	
11	Dự án xây dựng nâng cấp đê biển Đông cấp bách, chống biển đổi khí hậu tỉnh Bạc Liêu (từ Huyện Kế đến hướng về chùa Linh Ứng)				1,000	-	0.00%	
12	7537312 - Gây bồi tạo bãi, khôi phục rừng phòng hộ ven biển tỉnh Bạc Liêu				196	196	100.00%	
13	7397682 - Tiểu dự án tuyến đê biển đoạn từ kênh Huyện Kế đến Nhà Mỏ và đập trụ đỡ (cổng kết hợp cầu giao thông) qua kênh Huyện Kế (thuộc dự án tuyến đê Biển Đông - Chương trình 667)				84	1	1.60%	
14	Đầu tư dự án Xây dựng 07 công ngăn mặn, chống triều cường bảo vệ sản xuất vùng nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu				2,100	-	0.00%	
15	7935394 - Kè bờ sông thành phố Bạc Liêu				325,382	96,371	29.62%	
16	7896410 - Gia cố chống xói lở bờ biển Vĩnh Trạch Đông Nhà Mát TP Bạc Liêu	400	66	16.52%	-	-	0.00%	
17	7969482 - Xây dựng khu neo đậu tránh trú bão và bến cá Cái Cù				170,000	1,594	0.94%	

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025			Kế hoạch và giải ngân năm 2025			Ghi chú
		Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	
18	7923617 - Xây dựng trụ sở quản lý cảng cá và khu neo đậu tránh bão cho Tàu cá tỉnh Bạc Liêu	219	49	22.38%				
19	7669699 - ĐTXD CSHT phục vụ bảo vệ và phát triển rừng sinh thái, nâng cao sinh kế, thích ứng biến đổi khí hậu ở huyện Hòa Bình, Đông Hải và TP Bạc Liêu	7,244	-	0.00%				
20	7969483 - Xử lý xói lở và gia cố lòng sông thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu	86,384	23	0.03%				
21	7669700 - Xây dựng nâng cấp đê biển Đông và hệ thống cống qua đê	999	413	41.34%				
22	7345574 - Nâng cấp, mở rộng Cảng cá Gành Hào	446	-	0.00%				
I.4	Bệnh viện đa khoa Bạc Liêu				1,000	-	0.0%	
1	Dự án mua sắm trang thiết bị y tế triển khai kỹ thuật cao thuộc Đơn vị Tim mạch can thiệp của Bệnh viện đa khoa Bạc Liêu				1,000	-	0.00%	
I.5	Bệnh viện quân y tỉnh Bạc Liêu				1,000	-	0.0%	
1	Dự án mua sắm trang thiết bị y tế phục vụ khám chữa bệnh cho Bệnh viện Quân y tỉnh Bạc Liêu				1,000	-	0.00%	
I.6	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh				3,700	3,700	100.0%	
1	091100017 - Dự án cải tạo, sửa chữa nhà ở cán bộ chiến sĩ và hội trường cơ quan BCH Bộ Đội Biên phòng tỉnh				3,700	3,700	100.00%	
I.7	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh				14,000	4,398	31.4%	
1	091100008 - DA khu diễn tập chuyển trạng thái sẵn sàng chiến đấu huấn luyện diễn tập KV phòng thủ tỉnh Bạc Liêu của Bộ CHQS tỉnh				14,000	4,398	31.41%	
I.8	Công an tỉnh	1,484	-	0.00%	16,045	10,653	66.4%	
1	091100016 - Dự án Xây dựng Hội trường Công An tỉnh Bạc Liêu	308	-	0.00%	10,393	10,393	100.00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025			Kế hoạch và giải ngân năm 2025			Ghi chú
		Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	
2	091900001 - Sửa chữa, mua sắm trang thiết bị Công an Phường 5, phường Nhà Mát, phường Láng Tròn thuộc Công an Tỉnh Bạc Liêu				5,500	260	4.72%	
3	Cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải; xây dựng nhà xưởng để đảm bảo việc dạy và học cho học viên tại Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh				116	-	0.00%	
4	Dự án chỉnh lý tài liệu, số hóa và mua sắm trang thiết bị phục vụ quản lý kho lưu trữ của Công an tỉnh				36	-	0.00%	
5	091100011 - Đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ triển khai thực hiện đề án 06/CP	1,176	-	0.00%				
I.9	Sở Giáo dục và Đào tạo	737	-	0.00%	7,000	-	0.0%	
1	8031855 - Công trình Cải tạo, sửa chữa Trường Phổ thông dân tộc nội trú Bạc Liêu thuộc Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	737	-	0.00%				
2	Dự án trường THPT Nguyễn Trung Trực (xây dựng bổ sung 16 phòng học, 6 phòng bộ môn, 10 phòng chức năng, sân tập TDTT)				1,000	-	0.00%	
3	Dự án trường THPT Ninh Thạnh Lợi (xây dựng bổ sung 10 phòng bộ môn, 13 phòng chức năng, sân tập TDTT)				1,000	-	0.00%	
4	Dự án trường THPT Lê Thị Riêng (Xây dựng bổ sung 10 phòng bộ môn, 16 phòng chức năng, các công trình phụ trợ)				1,000	-	0.00%	
5	Dự án xây dựng trường THPT Tân Phong (giai đoạn 2)				1,000	-	0.00%	
6	Dự án xây dựng, cải tạo, sửa chữa THPT Hiệp Thành				1,000	-	0.00%	
7	Dự án cải tạo, sửa chữa, bổ sung CSVCS trường THPT Điền Hải				500	-	0.00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025			Kế hoạch và giải ngân năm 2025			Ghi chú
		Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	
8	Dự án cải tạo, sửa chữa, bổ sung CSVC trường THPT Định Thành				500	-	0.00%	
9	Dự án cải tạo, sửa chữa, bổ sung CSVC trường THPT Trần Văn Bày				500	-	0.00%	
10	Dự án cải tạo, sửa chữa, bổ sung CSVC trường THPT Ninh Quới				500	-	0.00%	
I.10	Sở nội vụ	8,492	-	0.00%	2,726	-	0.0%	
1	8049936 - Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững thuộc Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	8,492	-	0.00%	2,726	-	0.00%	
I.11	Sở Nông nghiệp và Môi trường				14,000	-	0.0%	
1	7474227 - XD hệ thống hồ sơ địa chính và CSDL quản lý đất đai giai đoạn 2008-2010 và định hướng đến 2015-2018				14,000	-	0.00%	
I.12	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	30,321	-	0.00%	7,750	4,091	52.8%	
1	8059519 - Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục của Đoàn nghệ thuật tổng hợp Khmer và Đoàn cải lương Cao Văn Lầu				2,900	2,542	87.65%	
2	8060590 - Tu bổ, chống xuống cấp di tích Khu lưu niệm nhạc sỹ Cao Văn Lầu				3,400	1,002	29.47%	
3	8068515 - Tu bổ, chống xuống cấp di tích kiến trúc nghệ thuật Đình An Trạch				950	269	28.29%	
4	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi							
5	8140197 - Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn (ấp) vùng đồng bào DTTS&MN	10,455	-	0.00%				
6	8097013 - Tu bổ, chống xuống cấp di tích lịch sử cấp Quốc gia Đền thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh, xã Châu Thới, huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu				500	278	55.68%	

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025			Kế hoạch và giải ngân năm 2025			Ghi chú
		Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	
7	8091221 - Dự án cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc và mua sắm trang thiết bị cho Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch							
8	7756550 - Dự án trưng bày nội thất Bảo tàng tổng hợp tỉnh Bạc Liêu trong khối nhà B, C	19,866	-	0.00%				
I.13	Sở Xây dựng				39,100	15,699	40.1%	
1	7929522 - Cải tạo, sửa chữa định kỳ các tuyến đường bộ do tỉnh quản lý				39,100	15,699	40.15%	
I.14	Sở y tế	55	-	0.00%	4,322	286	6.6%	
1	Dự án đầu tư mở rộng trung tâm y tế thành phố Bạc Liêu				1,000	-	0.00%	
2	Dự án đầu tư mở rộng trung tâm y tế huyện Hòa Bình				1,000	-	0.00%	
3	Dự án đầu tư mở rộng trung tâm y tế huyện Đông Hải				1,000	-	0.00%	
4	Dự án mua sắm trang thiết bị y tế cho Trung tâm kiểm soát bệnh tật, trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm				1,000	-	0.00%	
5	7662008 - Dự án đầu tư hệ thống xử lý nước RO cho chạy thận nhân tạo và sinh hoạt của Bệnh viện đa khoa huyện Phước Long (nay là Trung tâm y tế huyện Phước Long)				322	286	88.74%	
6	8033105 - Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục trụ sở làm việc Sở Y tế	55	-	0.00%				
I.15	TT dịch vụ đô thị tỉnh				12,300	11,899	96.7%	
	8120637 - Chính trang đô thị chào mừng Tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025				12,300	11,899	96.74%	
I.16	Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh BL	2,988	69	2.32%	114,150	48,846	42.8%	
1	8040076 - Hệ thống cấp nước sạch ấp Đông Hưng, xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Lợi	499	-	0.00%	11,500	9,655	83.96%	

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025			Kế hoạch và giải ngân năm 2025			Ghi chú
		Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	
2	8040077 - Hệ thống cấp nước sạch ấp Thống Nhất, xã Ninh Thạnh Lợi A, huyện Hồng Dân	484	-	0.00%	11,500	8,022	69.76%	
3	8040078 - Hệ thống cấp nước sạch ấp Vĩnh Thạnh, xã Vĩnh Lộc A, huyện Hồng Dân	468	-	0.00%	11,500	4,100	35.65%	
4	8060591 - Dự án TP số 3: Các công trình CNTT NT tỉnh Bạc Liêu (phần đối ứng của tỉnh) thuộc DA công trình trữ nước và HTCN SH tại các vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng xâm nhập mặn	205	25	12.18%	79,400	26,832	33.79%	
5	7939593 - Hệ thống cấp nước sạch ấp Nhân dân B, xã Tân Phong, TX Giá Rai	941	23	2.45%				
6	7939594 - Hệ thống cấp nước sạch ấp 4, xã Phong Thạnh A, TX Giá Rai				250	236	94.41%	
7	7939595 - Hệ thống cấp nước sạch ấp Lộ xe, xã Vĩnh Lộc A, huyện Hồng Dân	390	21	5.44%	-	-	0.00%	
I.17	UBND huyện Đông Hải	1,707	-	0.00%	73,560	15,227	20.7%	
1	7941878 - Xây dựng Trường THCS Võ Thị Sáu, Huyện Đông Hải				15,500	-	0.00%	
2	7669706 - Dự án xây dựng Trường THCS Trần Phú, xã Long Điền, huyện Đông Hải				60	60	100.00%	
3	7957475 - Xây dựng tuyến đường từ cầu Tư Cò đến chùa Linh Ứng huyện Đông Hải				58,000	15,168	26.15%	
4	8121003 - Điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị Diên Hải đến năm 2045	1,707	-	0.00%				
I.18	UBND huyện Hòa Bình				15,900	5,566	35.0%	
1	7944227 - Xây dựng trường Trung học Cơ sở Xã Vĩnh Mỹ A				11,500	5,566	48.40%	
2	Điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Hòa Bình, huyện Hòa Bình, tỉnh Bạc Liêu đến năm 2040				2,300	-	0.00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025			Kế hoạch và giải ngân năm 2025			Ghi chú
		Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	
3	Quy hoạch chung xây dựng đô thị Vĩnh Mỹ B, huyện Hòa Bình đến năm 2045				2,100	-	0.00%	
I.19	UBND huyện Hồng Dân	19,851	-	0.00%	106,200	2,189	2.1%	
1	8064487 - Xây dựng tuyến đường từ Trèm Trèm đến Xẻo Quao, thị trấn Ngan Dừa.				100,000	2,132	2.13%	
2	7647976 - Dự án xây dựng đường Đông Kênh Cảnh Đền - Phò Sinh Huyện Hồng Dân (đường về trung tâm xã Ninh Thạnh Lợi A)				6,200	57	0.92%	
3	7876530 - XD các tuyến đê ngăn mặn cấp bách kết hợp đường giao thông để bảo vệ, phát triển vùng tôm - lúa huyện Hồng Dân	19,851	-	0.00%				
I.20	UBND huyện Phước Long				5,731	5,193	90.6%	
1	7000679 - XD đường Phước Long - Phong Thạnh Tây B				5,703	5,193	91.05%	
2	Xây dựng tuyến đường và 02 cầu kênh 4000 và kênh 5000 thuộc công trình tuyến đường vào di tích lịch sử quốc gia khu căn cứ tỉnh ủy Bạc Liêu (đoạn 4000-kênh 6000)				28	-	0.00%	
I.21	UBND huyện Vĩnh Lợi	57,820	1,843	3.19%	52,800	9,661	18.3%	
1	7904773 - Xây dựng Trường Trung học cơ sở Nguyễn Minh Nhựt, huyện Vĩnh Lợi				12,800	8,944	69.87%	
2	7878867 - XD các ô đê bao ngăn mặn cấp bách kết hợp các công trình GT để bảo vệ và phát triển vùng sx lúa và NTTS huyện Vĩnh Lợi	13,669	563	4.12%	10,000	-	0.00%	
3	8132534 - Nâng cấp, mở rộng tuyến từ Quốc lộ 1 đến Vĩnh Hưng (ĐT.980B) – Giai đoạn 1	-	-	0.00%	30,000	717	2.39%	
4	7904772 - Xây dựng tuyến đường tránh chợ Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Lợi	41,556	1,280	3.08%		-	0.00%	
5	8092349 - Điều chỉnh quy hoạch chung đô thị Vĩnh Hưng đến năm 2045	1,402	-	0.00%		-	0.00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025			Kế hoạch và giải ngân năm 2025			Ghi chú
		Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	
6	8092348 - Quy hoạch chung đô thị Hưng Thành, huyện Vĩnh Lợi đến năm 2045	1,193	-	0.00%		-	0.00%	
I.22	UBND thành phố Bạc Liêu	1,900	-	0.00%	17,681	8,842	50.0%	
1	8000199 - Dự án Xây dựng Trường Tiểu học Phùng Ngọc Liêm				15,322	7,483	48.84%	
2	8000200 - Dự án Nâng cấp đường Trần Phú, thành phố Bạc Liêu				1,348	1,348	99.98%	
3	Tu bổ, chống xuống cấp di tích Nhà cổ số 59, Khóm 1, Phường 5, TPBL				11	11	100.00%	
4	Đường Nguyễn Tất Thành nối dài				1,000	-	0.00%	
5	8060679 - Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Bạc Liêu đến năm 2045.	1,900	-	0.00%				
I.23	UBND thị xã Giá Rai				114,500	4,123	3.6%	
1	7995933 - Đầu tư kết cấu hạ tầng hết hợp kiên cố hóa ô đê bao phục vụ sản xuất nông nghiệp thị xã Giá Rai				34,500	2,284	6.62%	
2	8068517 - Đầu tư nâng cấp đường dẫn vào cầu Trần Văn Sóm				25,000	1,519	6.08%	
3	7868280 - Kè chống sạt lở bờ sông trên địa bàn thị xã Giá Rai				55,000	320	0.58%	
4	Đầu tư nâng cấp, mở rộng tuyến đường Khúc Tréo - Tân Lộc							
I.24	Văn phòng UBND tỉnh	2,516	2,461	97.81%				
1	8000203 - Dự án Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Ủy ban nhân dân tỉnh	2,516	2,461	97.81%				
I.25	Sở Khoa học và công nghệ	15,503	26	0.17%				
1	8100096 - Công trình Cải tạo sửa chữa khối nhà phía trước trong khuôn viên Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình, bố trí trụ sở làm việc các đơn vị trực thuộc Sở KH&CN	1,094	26	2.41%				
2	8082199 - Mua sắm giải pháp đảm bảo an toàn thông tin kết nối cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư tại Trung tâm dữ liệu tỉnh	14,410	-	0.00%				

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025			Kế hoạch và giải ngân năm 2025			Ghi chú
		Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	
I.26	Báo và đài phát thanh truyền hình tỉnh				5,100	-	0.0%	
1	Dự án cải tạo, sửa chữa các hạng mục trong trụ sở làm việc Đài phát thanh - truyền hình Bạc Liêu				5,100	-	0.00%	
I.27	Văn phòng Tỉnh ủy				500	-	0.0%	
1	Dự án Sơn, cải tạo Trụ sở làm việc Liên cơ quan Ban Đảng và Trung tâm lưu trữ Tỉnh ủy				500	-	0.00%	
I.28	Chưa phân khai				2,211	-	0.0%	
1	Các công trình quyết toán hoàn thành				1,122	-	0.00%	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025				1,089	-	0.00%	
II	Huyện, thành phố quản lý	122,040	62,509	51.22%	1,135,165	513,912	45.3%	
1	TP Bạc Liêu	36,135	15,309	42.37%	138,462	50,118	36.2%	
2	Huyện Phước Long	8,634	129	1.50%	139,780	66,602	47.6%	
3	Huyện Hòa Bình	3,216	3,147	97.85%	76,383	40,198	52.6%	
4	Thị xã Giá Rai	14,761	5,966	40.42%	245,809	125,877	51.2%	
5	Huyện Hồng Dân	42,393	23,958	56.52%	160,372	54,341	33.9%	
6	Huyện Đông Hải	1,631	47	2.87%	181,051	90,927	50.2%	
7	Huyện Vĩnh Lợi	15,271	13,953	91.37%	193,308	85,850	44.4%	
	CÀ MAU	213,434	56,976	26.69%	7,018,846	2,089,286	29.77%	
A	DỰ ÁN DO BỘ, NGÀNH QUẢN LÝ				104,000	32,214	30.98%	
I	Bộ Nông nghiệp và Môi trường				69,000	19,943	28.90%	
1	8036900 - Các công trình cấp nước tập trung nông thôn tỉnh Cà Mau				69,000	19,943	28.90%	
II	Bộ Xây dựng				35,000	12,272	35.06%	
1	7054240 - Dự án đường Hành lang ven biển phía Nam trên địa phận Việt Nam				11,000	11,000	100.00%	
2	7945696 - Dự án thành phần đoạn Hậu Giang – Cà Mau thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025				24,000	1,272	5.30%	
B	DỰ ÁN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ	213,434	56,976	26.69%	6,914,846	2,057,072	29.75%	
	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH (HỖND TỈNH GIAO)	213,434	56,976	26.69%	6,914,846	2,057,072	29.75%	
I	Dự án tỉnh quản lý	178,975	37,189	20.78%	5,861,881	1,337,025	22.81%	
I.1	Ban Quản lý các dự án ODA và NGO	14,756	4,820	32.66%	319,944	45,408	14.19%	

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025			Kế hoạch và giải ngân năm 2025			Ghi chú
		Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	
1	Dự án Kết hợp bảo vệ vùng ven biển và phục hồi đai rừng ngập mặn tỉnh Kiên Giang và Cà Mau (Dự án thành phần cấp địa phương tại tỉnh Cà Mau)				183,209	6,806	3.71%	
2	Dự án xây dựng đê biển Tây từ Cái Đoi Vàm đến Kênh Năm và kè phòng, chống sạt lở bờ biển các đoạn xung yếu từ cửa sông Ông Đốc đến cửa biển Bảy Háp, tỉnh Cà Mau				107,900	24,512	22.72%	
3	Dự án Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Cà Mau	14,172	4,820	34.01%	9,466		0.00%	
4	Trường THPT U Minh, huyện U Minh				9,200	5,554	60.37%	
5	Dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo và mua sắm trang thiết bị cho 19 Trạm Y tế tuyến xã, tỉnh Cà Mau	584	-	0.00%				
6	Xây dựng Trường THPT Viên An, huyện Ngọc Hiển				169	169	100.00%	
7	Dự án Phát triển thủy sản bền vững tỉnh Cà Mau				10,000	8,367	83.67%	
I.2	Ban Quản lý dự án công trình Xây dựng				2,516,506	370,919	14.74%	
1	Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện đa khoa Cà Mau quy mô 1.200 giường bệnh				2,229,382	269,278	12.08%	
2	Dự án đầu tư xây dựng công trình Trụ sở làm việc Tỉnh ủy Cà Mau				172,000	50,865	29.57%	
3	Dự án đầu tư xây dựng công trình Trụ sở Đoàn nghệ thuật Khmer				9,044	4,729	52.29%	
4	Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở hành chính huyện Đầm Dơi							
5	Dự án đầu tư cải tạo, sửa chữa Trung tâm Hội nghị tỉnh Cà Mau				20,000	12,689	63.44%	
6	Dự án đầu tư tu bổ, tôn tạo công trình Di tích lịch sử Địa điểm chiến thắng Đầm Dơi - Cái Nước - Chà Lã				80,000	33,110	41.39%	
7	Dự án đầu tư nâng cấp, xây dựng mới các hạng mục cấp thiết của Đài Phát thanh - Truyền hình Cà Mau và các cơ sở do Đài quản lý				5,000	221	4.41%	
8	Dự án đầu tư trùng tu, tôn tạo di tích Căn cứ Tỉnh ủy tại Lung Lá - Nhà Thờ.				27	27	99.11%	
9	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai				53	-	0.00%	
10	Dự án đầu tư xây dựng Tổ hợp công trình Bảo tàng - Thư viện tỉnh Cà Mau				1,000	-	0.00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025			Kế hoạch và giải ngân năm 2025			Ghi chú
		Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	
I.3	Ban Quản lý dự án xây dựng công trình Giao thông	130,984	13,922	10.63%	959,900	283,577	29.54%	
1	Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng tuyến đường U Minh - Khánh Hội				269,894	60,951	22.58%	
2	Dự án đầu tư xây dựng Khu tái định cư Phường 4, Phường 9, thành phố Cà Mau				37,000	748	2.02%	
3	Dự án đầu tư xây dựng Khu tái định cư thuộc Khu đô thị Hành chính, Văn hóa, Thể thao và Dịch vụ tỉnh Cà Mau				68,080	13,791	20.26%	
4	Dự án đầu tư xây dựng Khu tái định cư C1, C2 thuộc Khu đô thị cửa ngõ Đông Bắc, thành phố Cà Mau				90,526	-	0.00%	
5	Dự án đầu tư hạ tầng chung các công trình lĩnh vực Y tế				50,000	21,862	43.72%	
6	Dự án đầu tư xây dựng cụm Tượng đài kỷ niệm chuyển tàu tập kết ra Bắc năm 1954 và hệ thống đường giao thông				18,000	14,892	82.73%	
7	Dự án xây dựng tuyến đường từ đường trục chính Đông - Tây đến chợ Chà Là, huyện Đầm Dơi				56,400	9,523	16.88%	
8	Dự án đầu tư xây dựng cầu Cà Bẹ, xã Nguyễn Huân, huyện Đầm Dơi				20,000	14,569	72.85%	
9	Dự án đầu tư xây dựng Khu tái định cư khóm 6B, thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời				16,000	2,806	17.54%	
10	Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường về trung tâm xã Hàng Vĩnh (ngã tư Vòng Xoay đến Vàm Xáng Cái Ngay), huyện Năm Căn				25,000	4,015	16.06%	
11	Dự án đầu tư xây dựng cầu sông Ông Đốc, tuyến trục Đông - Tây và cầu Gành Hào				100,000	46,661	46.66%	
12	Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường Cà Mau - Đầm Dơi (đoạn từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến cầu Xóm Ruộng)				37,000	12,748	34.45%	
13	Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng tuyến đường Cái Nước - Vàm Đình - Cái Đôi Vàm	130,984	13,922	10.63%	2,000	1,808	90.39%	
14	Dự án đầu tư xây dựng Quảng trường Phan Ngọc Hiển				110,000	79,202	72.00%	
15	Dự án đầu tư xây dựng cầu kết nối Bệnh viện đa khoa tỉnh Cà Mau (cầu Nguyễn Đình Chiểu)				60,000	-	0.00%	
I.4	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Cà Mau				5,000	4,956	99.12%	
1	Dự án đầu tư Hệ thống thiết bị sản xuất, truyền dẫn phát sóng phát thanh của Đài Phát thanh - Truyền hình Cà Mau				5,000	4,956	99.12%	

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025			Kế hoạch và giải ngân năm 2025			Ghi chú
		Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	
I.5	Công an Tỉnh				13,000	6,632	51.02%	
1	Cơ sở làm việc khối cảnh sát thuộc Công an tỉnh Cà Mau				13,000	6,632	51.02%	
I.6	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Cà Mau	504	463	91.95%	72,729	1,397	1.92%	
1	Dự án cấp nước sạch nông thôn tỉnh Cà Mau giai đoạn 2021 - 2025				67,500	1,394	2.07%	
2	Mô hình thí điểm “Phát triển sản phẩm OCOP chế biến từ chuỗi gắn với vùng nguyên liệu hữu cơ tại xã Khánh Thuận, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau”	504	463	91.95%	4,512	-	0.00%	
3	Đầu tư xây dựng Hệ thống thủy lợi Tiểu vùng X - Nam Cà Mau thuộc Dự án quản lý thủy lợi phục vụ phát triển nông thôn vùng ĐBSCL - WB6)				20	-	0.00%	
4	Đầu tư xây dựng Hệ thống thủy lợi tiểu vùng II - Bắc Cà Mau				238	3	1.08%	
5	Đầu tư xây dựng công trình Bờ kè chống xói lở cửa biển Khánh Hội, huyện u Minh				37.15707	-	0.00%	
6	Đầu tư xây dựng cống Hương Mai				167	-	0.00%	
7	Dự án đầu tư xây dựng Cống Bảy Ghe				1	-	0.00%	
8	Dự án đầu tư xây dựng Cống Lung Ranh				21	-	0.00%	
9	Dự án đầu tư xây dựng cống Tiểu Dừa				15	-	0.00%	
10	Dự án đầu tư xây dựng Bờ kè chống xói lở cửa biển Vàm Đá Bạc				217	-	0.00%	
I.7	Ủy ban nhân dân huyện Đầm Dơi	29,218	17,554	60.08%	31,902	13,953	43.74%	
1	Trụ sở hành chính xã Nguyễn Huân, huyện Đầm Dơi				593	592	99.91%	
2	Dự án đầu tư xây dựng các cầu trên tuyến đường ô tô đến trung tâm xã Quách Phẩm, huyện Đầm Dơi				30500	13,089	42.91%	
3	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp tuyến đường Đầm Dơi - Thanh Tùng, huyện Đầm Dơi (đoạn từ cầu Thầy Chương đến cầu Thanh Tùng)	29,218	17,554	60.08%				
4	Trụ sở hành chính xã Tạ An Khương Đông, huyện Đầm Dơi				190.311211	190	100.00%	
5	Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở hành chính xã Trần Phán, huyện Đầm Dơi				535	-	0.00%	
6	Trụ sở hành chính xã Tân Thuận, huyện Đầm Dơi				83.248809	81	97.83%	
I.8	Ủy ban nhân dân huyện Năm Căn				42071.42287	10,450	24.84%	

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025			Kế hoạch và giải ngân năm 2025			Ghi chú
		Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	
1	Dự án đầu tư sửa chữa, nâng cấp, xây dựng mới một số hạng mục công trình thuộc Khu làm việc Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân huyện Năm Căn				5000	3,778	75.55%	
2	Trường THCS Hàng Vĩnh, huyện Năm Căn				4,000	3,508	87.70%	
3	Dự án đầu tư xây dựng các cầu (Xẻo Lớn, Ông Do, Cái Trắng, Kênh Lò, Chệt Còm, Lương Thực) trên tuyến đường ô tô đến trung tâm xã Hàng Vĩnh, huyện Năm Căn				30,000	1,719	5.73%	
4	Đầu tư xây dựng tuyến đường Châu Văn Đăng				1,140	1,140	100.00%	
5	Trường THCS Phan Ngọc Hiền, huyện Năm Căn				305	305	100.00%	
6	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng đường ô tô đến trung tâm xã Tam Giang, Tam Giang Đông, huyện Năm Căn				852	-	0.00%	
7	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng đường ô tô đến trung tâm xã Lâm Hải, huyện Năm				774	-	0.00%	
I.9	Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân	2,010	-	0.00%	4,000	3,748	93.71%	
1	Trụ sở hành chính xã Tân Hưng Tây, huyện Phú Tân				4,000	3,748	93.71%	
2	Đầu tư xây dựng các cầu (Cái Bát, kênh Ông Xe) trên tuyến đường ô tô đến trung tâm xã Tân Hưng Tây, huyện Phú Tân	2,010		0.00%				
I.10	Ủy ban nhân dân huyện Thới Bình	432	425	98.28%	10,054	455	4.52%	
1	Dự án đầu tư xây dựng các cầu (cầu Thầy Vinh, cầu Trâu Trắng, cầu C4) trên tuyến đường ô tô đến trung tâm xã Tân Lộc Đông, huyện Thới Bình				10,000	455	4.55%	
2	Công trình Bệnh viện Đa khoa huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau	432	425	98.28%				
3	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng tuyến đường ô tô về Trung tâm xã Trí Lực, huyện Thới Bình				54	-	0.00%	
I.11	Ủy ban nhân dân thành phố Cà Mau				861,560	576,559	66.92%	
1	Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để mở rộng, nâng cấp Cảng hàng không Cà Mau				861,495	576,559	66.93%	
2	Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng đường ô tô đến trung tâm các xã Hòa Thành, Hòa Tân, Định Bình và Tắc Vân				65	-	0.00%	
I.12	Vườn Quốc gia U Minh hạ				24,682	3,652	14.79%	

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025			Kế hoạch và giải ngân năm 2025			Ghi chú
		Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	
1	Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp đường giao thông Vườn Quốc gia U Minh hạ				24,682	3,652	14.79%	
I.13	Ủy ban nhân dân huyện Trần Văn Thời	645	-	0.00%				
1	Đầu tư xây dựng công trình cầu Khánh Hải trên tuyến đường ô tô đến trung tâm xã Khánh Hải, Huyện Trần Văn Thời	645	-	0.00%				
I.14	Sở Giáo dục và Đào tạo	295	5	1.64%				
1	Trường Tiểu học A Khánh Bình Tây	154	5	3.15%				
2	Đầu tư xây dựng bếp ăn Trường Tiểu học Võ Trường Toản	141	-	0.00%				
I.15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	58	-	0.00%	2,457	-	0.00%	
1	Dự án đầu tư trang bị cơ sở hạ tầng, mua sắm trang thiết bị công nghệ thông tin cho TTĐVL tỉnh Cà Mau thuộc CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	58	-	0.00%	2,457	-	0.00%	
I.16	Sở Dân tộc và Tôn giáo				3,450	972	28.18%	
1	Xây dựng Bổ sung nhà sinh hoạt văn hóa cộng đồng (Salatel) cho vùng đồng bào dân tộc Khmer trên địa bàn tỉnh Cà Mau				3,450	972	28.18%	
I.17	Ban NN và PTNT tỉnh Cà Mau				27,008	13,328	49.35%	
1	0961.7296707-DA đầu tư xây dựng kè cấp bách tại Tân Thuận Đầm Dơi				13,008	13,008	100.00%	
2	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường đàu nối từ Bến cá Khánh Hội đến tuyến đường U Minh - Khánh Hội				14,000	320	2.29%	
I.18	Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau				38	37	97.10%	
1	Dự án Bảo vệ và phát triển Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau				38	37	97.10%	
I.19	Bệnh viện đa khoa tỉnh Cà Mau	73	-	0.00%				
1	Đầu tư xây dựng Bệnh viện đa khoa Cà Mau thành đơn vị vệ tinh của Bệnh viện Ung Bướu TPHCM giai đoạn 2016 - 2020	73	-	0.00%				
I.20	Ban Quản lý Khu kinh tế				22,000	379	1.72%	
1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường N5 (giai đoạn 1) Khu công nghiệp Khánh An				22,000	379	1.72%	
I.21	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Cà Mau				3,519	-	0.00%	
1	Dự án thuộc lĩnh vực Quốc phòng				3,519	-	0.00%	
I.22	Sở Xây dựng tỉnh				6,313	-	0.00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025			Kế hoạch và giải ngân năm 2025			Ghi chú
		Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	
1	Quy hoạch phân khu Khu đô thị sân bay Cà Mau, tỷ lệ 1/2000				1,023	-	0.00%	
2	Quy hoạch chung đô thị mới Hồ Thị Kỷ, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau đến năm 2045				2,877	-	0.00%	
3	Dự án đầu tư xây dựng cầu kết nối Bệnh viện đa khoa tỉnh với Quốc lộ 1 (cầu 3/2)				103	-	0.00%	
4	Dự án đầu tư xây dựng cầu Vàm Xáng Cái Ngay				104	-	0.00%	
5	Dự án đầu tư đường Kênh 11 (nối từ đường Hành lang ven biển phía Nam đến thị trấn U Minh)				141	-	0.00%	
6	Dự án đầu tư nâng cấp tuyến đường Đầm Dơi - Cái Nước				238	-	0.00%	
7	Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng tuyến đường Trí Phải - Thới Bình				118	-	0.00%	
8	Dự án đầu tư đường Hải Thượng Lãn Ông nối dài				139	-	0.00%	
9	Dự án đầu tư xây dựng cầu qua sông Bến Dừa nối xã Hiệp Tùng và xã Tam Giang, huyện Năm Căn				52	-	0.00%	
10	Dự án đầu tư đường từ Hồ Gùì đến đường ven biển, xã Nguyễn Huân, huyện Đầm Dơi				104	-	0.00%	
11	Dự án đầu tư đường kết nối Quốc lộ 63 - Vành đai 2 - Võ Văn Kiệt - ĐT.984 - thị trấn U Minh				259	-	0.00%	
12	Dự án xây dựng tuyến đường kết nối Quản lộ Phụng Hiệp - Vành Đai 3 - ĐT.985B - Đường ven biển (cửa Sông Đốc)				409	-	0.00%	
13	Dự án đầu tư đường nối tuyến tránh Quốc lộ 1 với đường Vành đai 2 thành phố Cà Mau (đoạn từ đường Vành đai 2 đến giáp ranh khu C3 (Khu đô thị cửa ngõ Đông Bắc thành phố Cà Mau) và đoạn từ giáp ranh khu D (Khu đô thị cửa ngõ Đông Bắc thành phố Cà Mau) đến đường Hoàng Văn Thụ)				130	-	0.00%	
14	Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất tại Trung tâm Nuôi dưỡng người tâm thần và Cơ sở Cai nghiện ma túy				72	-	0.00%	
15	Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng công trình Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh Cà Mau				57	-	0.00%	
16	Dự án đầu tư xây dựng Trường Chính trị tỉnh Cà Mau đạt chuẩn				122	-	0.00%	

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025			Kế hoạch và giải ngân năm 2025			Ghi chú
		Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	
17	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Vành Đai 1 thành phố Cà Mau				365	-	0.00%	
I.23	Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh Cà Mau				642,010	-	0.00%	
1	Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ tái định cư để thực hiện đầu tư xây dựng tuyến cao tốc từ thành phố Cà Mau đến Đất Mũi				642,010	-	0.00%	
I.24	Ủy ban nhân dân huyện Cái Nước				12,500	569	4.56%	
1	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng đường ô tô đến trung tâm xã Đông Hưng, huyện Cái Nước				12,500	569	4.56%	
I.25	Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hiển				1,000	-	0.00%	
1	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng tuyến đường ô tô đến trung tâm xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển				500	-	0.00%	
2	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng tuyến đường ô tô đến trung tâm xã Viên An, huyện Ngọc Hiển				500	-	0.00%	
I.26	Văn phòng Tỉnh ủy				26	-	0.00%	
1	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Cà Mau giai đoạn 2021 - 2025, hạng mục Mua sắm thiết bị tin học năm 2024				26	-	0.00%	
I.27	Ủy ban nhân dân huyện U Minh				54	34	63.00%	
1	Xây dựng công trình Trụ sở liên cơ quan hành chính huyện U Minh				17	-	0.00%	
2	Xây dựng công trình Trụ sở xã Khánh Hội				13	13	100.00%	
3	Xây dựng tuyến đường Tây sông Cái Tàu (đoạn từ Kênh 29 đến ngã tư Tiểu Dừa), xã Khánh Tiến, huyện U Minh				18	15	82.50%	
4	Cầu bắc qua kênh xáng Minh Hà, xã Khánh An, huyện U Minh				3	3	100.00%	
5	Cầu ngón Tiểu Dừa, xã Khánh Tiến, huyện U Minh				3	3	100.00%	
I.28	Kế hoạch vốn chưa phân khai				280,158		0.00%	
1	Dự án chưa phân khai chi tiết				280,158		0.00%	
II	Huyện, thành phố quản lý	34,459	19,787	57.42%	1,052,965	720,046	68.38%	
1	Thành phố Cà Mau	678	148	21.79%	191,080	140,769	73.67%	

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025			Kế hoạch và giải ngân năm 2025			Ghi chú
		Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	Kế hoạch	Giải ngân	Tỷ lệ	
2	Huyện Đầm Dơi	3,528	890	25.23%	179,972	144,645	80.37%	
2	Thới Bình	7,991	4,354	54.49%	111,250	77,661	69.81%	
3	Cái Nước	1,475	1,287	87.25%	98,458	62,318	63.29%	
6	Năm Căn	3	3	83.33%	82,131	42,120	51.28%	
7	Trần Văn Thời	4,410	2,420	54.88%	161,467	91,434	56.63%	
8	U Minh	2,258	642	28.43%	96,690	76,688	79.31%	
9	Phú Tân	295		0.00%	55,235	33,232	60.16%	
10	Ngọc Hiển	13,821	10,044	72.67%	76,682	51,180	66.74%	

An Giang, ngày 07 tháng 7 năm 2025

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Dương Văn Đông